

Số: 14 /2024/NQ-HĐND

Bình Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số

106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019;

Xét Tờ trình số 2199/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) theo Biểu mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản là tấn hoặc mét khối (m³) khoáng sản nguyên khai theo Biểu mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Phương pháp tính phí, kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí được quy định tại Điều 7, khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng

5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa XI, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 7 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác Đại biểu - UBTW Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh,
Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Bình Thuận;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. (CTHĐ, Duy 08b)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoài Anh

PHỤ LỤC
BIỂU MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
2	Quặng vàng	Tấn	270.000
3	Quặng von-phờ-ram (wolfram)	Tấn	50.000
4	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	7.500
2.2	Đá		
2.2.1	Đá Block (bao gồm khai thác cả khối đá lớn hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500
6	Đá granit, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000
7	Cát vàng	m ³	7.500

8	Cát trắng	m ³	9.000
9	Các loại cát khác	m ³	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.625
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zit (quartzit)	m ³	45.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tit (apatit)	Tấn	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (Alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolie), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
20	Cuội, sạn	m ³	7.500
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
22	Các loại đất khác	m ³	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	5.000
25	Phen-sờ-phát (felspat)	Tấn	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
27	Các loại khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000